

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/4 (%)</i>	<i>8=6/5 (%)</i>	<i>9</i>
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	Văn bản	18	18	18			
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	Văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã phát hiện và xử lý	Vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	Triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Bộ Tài chính	Triệu đồng						
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Triệu đồng						
	+ <i>Khối Tỉnh</i>	Triệu đồng						
	+ <i>Khối Xã</i>	Triệu đồng	753	5,277	5,277			
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác (Chưa phân bổ dự toán khối Huyện)	Triệu đồng						
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm Văn phòng phẩm</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	Triệu đồng						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc.</i>	Triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm chi quản lý hành chính khác</i>	Triệu đồng						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	Triệu đồng						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh</i>	Triệu đồng		4,000	2,197			
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	Triệu đồng						
	<i>Các nội dung khác (TK nguồn 30%)</i>	Triệu đồng						
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp an ninh, quốc phòng	Triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học, công nghệ	Triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Triệu đồng						
2.8	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp y tế, dân số	Triệu đồng						
2.9	Tiết kiệm kinh phí văn hóa, thông tin	Triệu đồng						
2.10	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp thể dục - thể thao	Triệu đồng						
2.11	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng						
2.12	Tiết kiệm kinh phí sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng						
2.13	Tiết kiệm kinh phí HCNN, Đảng, Đoàn thể	Triệu đồng						
2.14	Tiết kiệm chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng						
2.15	Tiết kiệm chi sự nghiệp khác	Triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	Triệu đồng						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
4	Các nội dung khác							
4.1	Tiết kiệm biên chế + CCVC nghỉ hộ sản	Triệu đồng		42	42			
4.2	Bán đấu giá tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước	Triệu đồng						
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước		2	2	2			
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		2	2	2			
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	Chiếc	2	2	2			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	Chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc						
	- Điều chuyển							
	- Thanh lý							
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	Triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		93,555	112,252	112,252	0	0	0
1	Trong đầu tư xây dựng		0	0	0	0	0	0
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng						
	- Thực hiện thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	Triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	<i>Số lượng</i>	Dự án						
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	Triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc		93,555	112,252	112,252	0	0	0
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	93,555.1	93,555.1	93,555.1			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		14,677.7	14,677.7			
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		4,019.3	4,019.3			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng						
3	Nhà công vụ		546	546	546	0	0	0
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	545.5	545.5	545.5			
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		0	0	485	0	0	0
1	Quản lý sử dụng đất		0	0	485	0	0	0
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng			485			
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		0	0	0	0	0	0
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được		0	0	0	0	0	0
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước		0	0	0	0	0	0
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		0	0	0	0	0	0
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		0	0	0	0	0	0
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Ngàn Kw/h						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm chi phí khác	Triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	Triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng		0	0	0	0	0	0
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án						
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	Triệu đồng						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh</i>	Triệu đồng						
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	Triệu đồng						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	Triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	Dự án						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	Triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		0					
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	Triệu đồng						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	Triệu đồng						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	Triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện		0					
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0					
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	Chiếc						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	Chiếc						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	Triệu đồng						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng, thoái vốn)</i>	Chiếc						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	Triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	-					
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	Chiếc						
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	Triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	Triệu đồng						
	Số cuối kỳ	Triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	Triệu đồng						
	Số cuối kỳ	Triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	Cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	Đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	Đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng						

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả của thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng						